

Số: /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố và Khu kinh tế
cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 09/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 -2030; Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày 22/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 05/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Theo đề nghị của UBND thành phố Hà Tiên tại Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 14/5/2025; ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 2033/SXD-QH&PTĐT ngày 21/5/2025 về xem xét Chương trình phát triển đô thị thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

1.1. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hướng đến Thành phố Hà Tiên đạt tiêu chuẩn đô thị loại II; trung tâm kinh tế, phát triển mạnh về thương mại biên giới, dịch vụ, du lịch gắn với Khu kinh tế cửa khẩu, có tính toán đến yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia biên giới, biển đảo.

1.2. Nâng cao chất lượng sống đô thị, tăng cường quản lý kiến trúc cảnh quan theo hướng văn minh, hiện đại, bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa đặc thù của thành phố Hà Tiên; đáp ứng các yêu cầu phát triển đô thị bền vững, tăng trưởng xanh, thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu

2.1. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị; chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn được duyệt; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

2.2. Đồng bộ với quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, các định

hướng, chiến lược, chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan đến phát triển đô thị.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu.

1.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD, gồm 06 chỉ tiêu, cụ thể:

a) Mật độ dân số toàn đô thị; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị.

b) Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị.

c) Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị.

d) Diện tích cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

đ) Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị.

e) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị.

1.2. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị dự kiến là đô thị loại II theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD:

a) Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:

Gồm 13 tiêu chuẩn sau: (1) Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước; (2) Tỷ lệ tăng dân số; (3) Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; (4) Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị; (5) Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; (6) Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị, khu vực nội thành; (7) Mật độ đường giao thông đô thị; (8) Diện tích đất giao thông bình quân đầu người; (9) Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; (10) Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; (11) Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; (12) Công trình xanh; (13) Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

b) Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:

Gồm 25 tiêu chuẩn sau: (1) Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước; (2) Dân số toàn đô thị; (3) Dân số khu vực nội thành, nội thị; (4) Mật độ dân số toàn đô thị; (5) Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Tỷ lệ nhà ở kiên cố; (8) Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người; (9) Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; (10) Công trình đầu mối

giao thông; (11) Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; (12) Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; (13) Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người; (14) Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; (15) Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân; (16) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; (17) Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; (18) Mật độ đường cống thoát nước chính; (19) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom; (20) Nhà tang lễ; (21) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; (22) Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện; (23) Số lượng không gian công cộng của đô thị; (24) Công trình kiến trúc tiêu biểu.

1.3. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo đánh giá cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các phường dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập mới theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD:

Tiếp tục rà soát các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đô thị đối với trình độ phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Đề án 2391/ĐA-UBND ngày 29/8/2024 sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

1.4. Chỉ tiêu khác liên quan đến phát triển đô thị theo yêu cầu của địa phương theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD:

Tỷ lệ đô thị hoá; Tỷ lệ quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; Tiêu chuẩn công trình hạ tầng kỹ thuật: hạ tầng mạng băng rộng, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; Tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử; Tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch; Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch.

(Phụ lục 1 kèm theo)

2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị

2.1. Đối với các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu:

Xây dựng 03 công trình giáo dục cấp đô thị; 02 cơ sở y tế cấp đô thị; 03 công trình thể dục, thể thao cấp đô thị; 03 công trình xử lý nước thải; 01 cơ sở hỏa táng; 03 khu đô thị mới theo mô hình đô thị xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

2.2. Đối với các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp:

Xây dựng 05 công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị; 04 công trình cấp

điện; 03 công trình cấp nước; 05 công trình viễn thông; 06 công trình thoát nước; 04 nhà tang lễ; 01 công trình kiến trúc tiêu biểu; 01 công trình không gian công cộng của đô thị; 06 dự án cải tạo chỉnh trang đô thị; 02 công trình xử lý chất thải rắn; 01 công trình kiến trúc tiêu biểu.

Các tiêu chuẩn còn lại sẽ được rà soát, lồng ghép thực hiện trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm, gồm: Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang.

2.3. Đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí khác: Không có.

(Phụ lục 2 kèm theo)

3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng theo từng giai đoạn

3.1. Danh mục các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng, gồm một số hoặc toàn bộ các khu vực: khu hiện có hạn chế phát triển; khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu chỉnh trang, cải tạo; khu phát triển mới, khu vực dự kiến mở rộng, thành lập mới phường; các khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên; các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm: *(Phụ lục 3 kèm theo)*

a) Căn cứ việc sắp xếp, sáp nhập và tổ chức lại đơn vị hành chính cấp cơ sở của tỉnh. Danh mục các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị và lộ trình triển khai xây dựng, như sau:

Stt	Danh mục các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị	Dự kiến quy mô triển khai xây dựng đến năm 2030 (%)	Quy đô đất đai đến năm 2040 (ha)	Dân số dự kiến đến năm 2040 (người)	Định hướng phát triển theo Quyết định số 189/QĐ-TTg
1	Khu vực I (<i>dự kiến Phường Hà Tiên</i>), gồm các phường: Mỹ Đức, Đông Hồ, Pháo Đài, Bình San	80	6.135	56.233	Phát triển các khu vực đô thị truyền thống, đô thị di sản văn hóa lịch sử, tham quan danh lam thắng cảnh; Phát triển đô thị cửa khẩu, logistic/ du lịch quá cảnh, mua sắm.

2	Khu vực II (<i>dự kiến Phường Tô Châu</i>), gồm các phường: Tô Châu Xã Thuận Yên	70	3.765	31.478	Phát triển du lịch di sản đô thị, du lịch tham quan danh lam thắng cảnh, du lịch văn hóa.; Phát triển đô thị du lịch cộng đồng bên nước, đô thị công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao.
3	Khu vực III (<i>dự kiến xã Tiên Hải</i>): Xã Tiên Hải	70	2.930	7.700	Phát triển đô thị du lịch khám phá, sinh thái biển.

Theo định hướng Quy hoạch chung tại Quyết định số 189/QĐ-TTg có 03 vùng dự kiến lấn biển Đông Hà Tiên, Tây Hà Tiên và Nam Hà Tiên, định hướng phát triển đô thị trung tâm “mới”/Downtown/CBD, du lịch MICE/du lịch mua sắm du lịch làm việc từ xa, du lịch chuyên đề, du lịch nghỉ dưỡng, cảng, sân bay và các khu vực đô thị du lịch nghỉ dưỡng với du thuyền. Các khu lấn biển này sẽ được xác định trong Quy hoạch phân khu sau khi sáp nhập, tổ chức lại đơn vị hành chính.

b) Các khu vực phát triển đô thị

Theo quy hoạch chung được duyệt và dự kiến sau khi sáp nhập, tổ chức lại đơn vị hành chính có 03 khu vực được xác định 80 khu vực phát triển đô thị; Phạm vi, ranh giới, diện tích; lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch chung được duyệt, tiến độ lập các quy hoạch phân khu, cụ thể:

Stt	Khu vực phát triển đô thị	Số lượng (khu vực)
1	Khu hiện có hạn chế phát triển	6
2	Khu cần bảo tồn, tôn tạo	11
3	Khu chỉnh trang, cải tạo	19
4	Khu vực dự kiến mở rộng	31
5	Khu vực trung tâm chuyên ngành từ cấp đô thị trở lên	13

3.2. Khu vực phát triển đô thị ưu tiên tập trung đầu tư trong một giai đoạn nhất định: Thực hiện theo Điều 10 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

3.3. Các chương trình, kế hoạch phát triển cần lập, phê duyệt riêng:

- Nghiên cứu các chương trình, kế hoạch, gồm: Rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc; phát triển, bảo vệ cây xanh đô thị; đầu tư, phát triển giao thông vận tải đô thị; đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; đầu

tư, phát triển hệ thống cấp nước an toàn và chống thất thu thất thoát nước sạch; thực hiện các chỉ tiêu đảm bảo an sinh nhà ở; rà soát tổng thể, sắp xếp lại các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, y tế, giáo dục,...

- Trong quá trình lập, phê duyệt riêng theo nhu cầu thực tế, xác định sơ bộ nhu cầu kinh phí, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các chương trình đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị

4.1. Một số chương trình đề án đang triển khai về phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, giảm phát thải, phát triển đô thị thông minh; các chương trình, đề án cấp đô thị cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển bền vững đô thị:

a) Theo Kế hoạch 103/KH-UBND ngày 03/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Gồm các đề án: Đề án xây dựng thành phố Hà Tiên trở thành đô thị kinh tế cửa khẩu quốc tế, trung tâm văn hóa - du lịch lớn của tỉnh và khu vực; Đề án cải tạo chỉnh trang các khu vực phát triển đô thị và thí điểm dự án tái thiết đô thị và nghiên cứu đề xuất thí điểm các mô hình đột phá, đổi mới sáng tạo; Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững gắn với tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; Đề án đô thị văn minh; Đề án kinh tế đô thị; ...

b) Thực hiện Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 20/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Đề án “Phát triển các đô thị ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh.

Hình thành cơ sở dữ liệu cảnh báo rủi ro đô thị; Atlas đô thị và khí hậu tại các đô thị; hợp tác quốc tế nghiên cứu, thí điểm một số chương trình, thí điểm ứng dụng công nghệ, vật liệu mới nhằm phát triển đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, kiến trúc xanh thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Thực hiện Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

Đầu tư thí điểm thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh; đầu tư xây dựng hình thành hệ thống giao thông công cộng xanh, ứng dụng công nghệ

thông tin trong quản lý giao thông công cộng đô thị; xây dựng kế hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư thu nhập thấp, khu ở không chính thức ven sông, kênh trong nội thành, nội thị; triển khai thực hiện đề án áp dụng công nghệ quản lý thông tin trong hoạt động xây dựng và quản lý vận hành công trình tại các đô thị; xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống nhà ở xã hội; xây dựng không gian xanh công cộng đô thị gắn với nước tự nhiên, hồ, sông biển...

d) Thực hiện Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 20/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện “Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030” tại tỉnh Kiên Giang.

Xây dựng kế hoạch, duy trì, vận hành và ứng dụng cơ sở dữ liệu đô thị phục vụ công tác quản lý, phát triển đô thị; nghiên cứu lập, phê duyệt và triển khai xây dựng Đề án thí điểm phát triển đô thị thông minh cấp đô thị; đề xuất các khu vực đô thị (thuộc trung tâm thành phố) định hướng, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng đô thị thông minh ưu tiên (chiếu sáng đô thị, giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom, xử lý chất thải rắn, lưới điện, cảnh báo).

4.2. Dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí tổng thể và trong khung thời gian của chương trình, giai đoạn thực hiện, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình, đề án:

Được xác định theo từng chương trình đề án cụ thể.

5. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hàng năm, 05 năm và 10 năm

5.1. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh:

5.1.1. Hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối

a) Đến năm 2030

Giao thông (43 danh mục); Đê, kè và các công trình thủy lợi khác theo quy hoạch tỉnh (02 danh mục); Cấp nước (08 danh mục); Cấp điện (08 danh mục); Thông tin liên lạc (08 danh mục); Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang (07 danh mục); Thoát nước mưa, thoát nước thải (06 danh mục).

b) Đến năm 2040

Giao thông (05 danh mục); Cấp nước (02 danh mục); Cấp điện (01 danh mục); Thông tin liên lạc (02 danh mục); Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang (02

danh mục); Thoát nước mưa, thoát nước thải (02 danh mục).

5.1.2. Các dự án hạ tầng xã hội

a) Đến năm 2030: Khu nhà ở, dân cư (83 danh mục); Trung tâm hành chính - cơ quan (17 danh mục); Công trình thương mại dịch vụ, du lịch (49 danh mục); Công trình giáo dục (11 danh mục); Công trình y tế (13 danh mục); Công trình văn hóa, thể dục thể thao (39 danh mục); Công viên, cây xanh (33 danh mục); Quảng trường, không gian mở (21 danh mục); Hệ thống công nghiệp và dịch vụ hạ tầng kỹ thuật (14 danh mục).

b) Đến năm 2040: Khu nhà ở, dân cư (05 danh mục); Trung tâm hành chính - cơ quan (02 danh mục); Công trình thương mại dịch vụ, du lịch (10 danh mục); Công trình giáo dục (02 danh mục); Công trình y tế (02 danh mục); Công trình văn hóa, thể dục thể thao (05 danh mục); Công viên, cây xanh (01 danh mục); Quảng trường, không gian mở (03 danh mục).

5.2. Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và các dự án khác để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn tiêu chí phân loại đô thị quy định tại điểm g, h khoản 1 Thông tư 06/2023/TT-BXD:

Gồm các dự án tại tiểu mục 2 Mục II nêu trên.

5.3. Các dự án thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án quy định tại khoản 3, 4 Điều 5 Thông tư 06/2023/TT-BXD:

- Theo chỉ tiêu diện tích nhà ở: 29 danh mục.
- Theo chỉ tiêu diện tích cây xanh: 11 danh mục.

5.4. Các dự án đầu tư phát triển đô thị khác để thực hiện quy hoạch được duyệt:

- Hạ tầng xã hội cấp đô thị và cấp vùng, gồm: Trụ sở, cơ quan; Giáo dục đào tạo; Y tế; Văn hóa - TDTT; cây xanh công viên; thương mại dịch vụ.
- Hạ tầng kỹ thuật và công trình đầu môi, gồm: giao thông, cấp nước, xử lý nước thải và nghĩa trang, thông tin liên lạc.

(Phụ lục 4 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (dự kiến các phường: Hà Tiên, Tô Châu và xã Tiên Hải sau khi sáp nhập, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp cơ sở của tỉnh)

1.1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, số liệu chương trình phát triển đô thị; Tổ chức triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng tiêu

chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; gắn với thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực từng giai đoạn và hàng năm.

1.2. Lồng ghép các chỉ tiêu phát triển đô thị vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn.

1.3. Xây dựng chương trình, kế hoạch để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn 05 năm và hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết của dự án.

1.4. Chủ trì, phối hợp Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Điều 13 Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị, bao gồm:

- a) Đề xuất cụ thể hóa thực hiện các khu vực phát triển đô thị.
- b) Tổ chức xúc tiến đầu tư; đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế đặc thù áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị.
- c) Đề xuất các dự án đầu tư để thực hiện khu vực phát triển đô thị; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị.
- d) Tổ chức quản lý hoặc được giao làm chủ đầu tư đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong khu vực phát triển đô thị.
- đ) Theo dõi giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong khu vực phát triển đô thị.
- e) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo, đề xuất xử lý các vấn đề về kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án, các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư tại khu vực phát triển đô thị.
- g) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin; tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án đầu tư và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý.

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.5. Định kỳ rà soát, tổng hợp đánh giá, đề xuất điều chỉnh (nếu có) việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị sau từng giai đoạn 05 năm theo quy định tại khoản 8 Điều 3a Nghị định về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

2. Sở Xây dựng

2.1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công bố Quyết định phê duyệt và các tài liệu khác theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư 06/2023/TT-BXD của Bộ Xây dựng; lưu trữ, đăng tải công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện;

2.2. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên theo dõi, kiểm

tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định.

2.3. Kịp thời báo cáo, đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

3.1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định, quy hoạch, kế hoạch có liên quan tới khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3.2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị theo quy định.

3.3. Kịp thời báo cáo, đề xuất, Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

4. Các Sở, ban, ngành có liên quan

Chủ trì, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án, kế hoạch, dự án thuộc chức năng và nhiệm vụ của từng Sở, ban, ngành quản lý nêu tại nội dung chương này; tham mưu huy động nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Hà Tiên theo chức năng và nhiệm vụ quản lý.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND thành phố Hà Tiên; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT, P.TH;
- Lưu: VT, lqkhanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giang Thanh Khoa